

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/09/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	27.462	0.04%	33.776.491	
2	ADC	0%	0	343.492	8.63%	-343.492	
3	ALT	49%	3.024.536	196.815	3.19%	2.827.721	
4	AMC	49%	1.396.500	98.000	3.44%	1.298.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.463.465	2.24%	31.136.535	
6	AMV	0%	0	672.153	0.51%	-672.153	
7	API	49%	41.201.148	314.231	0.37%	40.886.917	
8	APS	100%	83.000.000	720.237	0.87%	82.279.763	
9	ARM	49%	1.524.528	3.232	0.10%	1.521.296	
10	ATS	50%	1.750.000	200	0.01%	1.749.800	
11	BAB	30%	250.027.993	14.129	0%	250.013.864	
12	BAB122030	100%	54.500	0	0%	54.500	
13	BAB122031	100%	314.000	0	0%	314.000	
14	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
15	BAB123005	100%	47.000	0	0%	47.000	
16	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
17	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
18	BAF122029	100%	3.000.000	1.343.636	44.79%	1.656.364	
19	BAX	49%	4.018.000	1.432.688	17.47%	2.585.312	
20	BBS	49%	2.940.000	34.525	0.58%	2.905.475	
21	BCC	49%	60.372.807	926.286	0.75%	59.446.521	
22	BCF	0%	0	0	0%	0	
23	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	
24	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
25	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
26	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
27	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
28	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BID122003	100%	10.524.298	105.100	1%	10.419.198	
30	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
31	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
32	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
33	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
34	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
35	BKC	49%	5.751.486	16.527	0.14%	5.734.959	
36	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
37	BNA	0%	0	171.887	0.69%	-171.887	
38	BPC	49%	1.862.000	57.860	1.52%	1.804.140	
39	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
40	BST	49%	539.000	4.226	0.38%	534.774	
41	BTS	49%	60.544.330	170.778	0.14%	60.373.552	
42	BTW	49%	4.586.400	2.029.819	21.69%	2.556.581	
43	BVB122028	100%	9.677.400	0	0%	9.677.400	
44	BVS	100%	72.233.937	5.572.793	7.71%	66.661.144	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	4.680	0.01%	30.277.306	
47	CAG	0%	0	32.200	0.23%	-32.200	
48	CAN	50%	2.500.000	1.320.020	26.4%	1.179.980	
49	CAP	0%	0	124.002	1.23%	-124.002	
50	CCR	49%	12.005.890	14.800	0.06%	11.991.090	
51	CDN	0%	0	20.342.047	20.55%	-20.342.047	
52	CEO	49%	126.096.592	12.162.472	4.73%	113.934.120	
53	CET	49%	2.964.500	9.430	0.16%	2.955.070	
54	CIA	30%	5.912.971	214.453	1.09%	5.698.518	
55	CII120018	100%	5.000.000	456.770	9.14%	4.543.230	
56	CII121006	100%	5.900.000	139.961	2.37%	5.760.039	
57	CII121029	100%	5.000.000	2.250.000	45%	2.750.000	
58	CII42013	100%	372.517	7.344	1.97%	365.173	
59	CJC	30%	1.200.000	21.600	0.54%	1.178.400	
60	CKV	49%	1.984.500	9.730	0.24%	1.974.770	
61	CLH	49%	5.880.000	352.260	2.94%	5.527.740	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	48.172	1.06%	-48.172	
64	CMS	0%	0	4.020	0.02%	-4.020	
65	CPC	49%	2.108.494	310.350	7.21%	1.798.144	
66	CSC	0%	0	15.558	0.05%	-15.558	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTB	49%	6.703.200	58.661	0.43%	6.644.539	
68	CTC	49%	7.741.963	150.171	0.95%	7.591.792	
69	CTD122015	100%	475	190	40%	285	
70	CTG121030	100%	30.207.100	1.042.382	3.45%	29.164.718	
71	CTG121031	100%	34.922.000	642.789	1.84%	34.279.211	
72	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	(*)
73	CTG123019	100%	30.000.000	10.100	0.03%	29.989.900	(*)
74	CTP	49%	5.928.996	119.985	0.99%	5.809.011	
75	CTT	49%	2.301.701	18.000	0.38%	2.283.701	
76	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
77	CVN	0%	0	3.040	0.01%	-3.040	
78	CVT122007	100%	1.000.000	51.700	5.17%	948.300	
79	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
80	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
81	CX8	0%	0	6.325	0.30%	-6.325	
82	D11	0%	0	2.000	0.03%	-2.000	
83	DAD	0%	0	1.612.204	32.24%	-1.612.204	
84	DAE	0%	0	11.242	0.75%	-11.242	
85	DC2	50%	3.778.170	185.108	2.45%	3.593.062	
86	DDG	50%	29.919.943	2.529.700	4.23%	27.390.243	
87	DHP	49%	4.651.178	64.600	0.68%	4.586.578	
88	DHT	49%	36.231.468	20.069.527	27.14%	16.161.941	
89	DIH	0%	0	3.389	0.06%	-3.389	
90	DL1	49%	52.055.686	3.369.010	3.17%	48.686.676	
91	DNC	0%	0	21.295	0.33%	-21.295	
92	DNP	50%	59.454.956	280.484	0.24%	59.174.472	
93	DP3	0%	0	213.111	0.99%	-213.111	
94	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
95	DS3	49%	5.228.167	39.300	0.37%	5.188.867	
96	DST	0%	0	19.550	0.06%	-19.550	
97	DTC	0%	0	168.141	1.68%	-168.141	
98	DTD	49%	21.025.306	856.544	2%	20.168.762	
99	DTG	50%	3.157.964	6.593	0.10%	3.151.371	
100	DTK	35%	238.968.616	100.750	0.01%	238.867.866	
101	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	680.912	1.25%	-680.912	
104	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	834.829	8.17%	4.172.718	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	3.010.102	20.07%	-3.010.102	
108	EVS	100%	164.800.618	83.032	0.05%	164.717.586	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	558.004	5.87%	4.096.996	
111	GEG121022	100%	7.000.000	1.650.602	23.58%	5.349.398	
112	GIC	49%	5.938.800	728.200	6.01%	5.210.600	
113	GKM	50%	15.717.118	898	0%	15.716.220	
114	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
115	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
116	GLT	0%	0	385.572	3.69%	-385.572	
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
118	GMX	50%	4.520.348	588.710	6.51%	3.931.638	
119	HAD	49%	1.960.000	411.216	10.28%	1.548.784	
120	HAT	49%	1.530.270	101.354	3.25%	1.428.916	
121	HBS	49%	16.169.990	25.032	0.08%	16.144.958	
122	HCC	49%	3.194.107	869.570	13.34%	2.324.537	
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
124	HDA	0%	0	79.973	0.29%	-79.973	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	26.900	0.21%	6.147.100	
127	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
128	HJS	49%	10.289.951	39.628	0.19%	10.250.323	
129	HKT	49%	3.006.164	20.990	0.34%	2.985.174	
130	HLC	49%	12.453.447	1.889.131	7.43%	10.564.316	
131	HLD	49%	9.800.000	1.042.360	5.21%	8.757.640	
132	HMH	49%	6.467.925	309.350	2.34%	6.158.575	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	1.013.516	1.36%	35.623.358	
135	HTC	0%	0	223.950	1.36%	-223.950	
136	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
137	HUT	50%	174.315.982	6.804.311	1.95%	167.511.671	
138	HVT	49%	5.384.148	335.980	3.06%	5.048.168	
139	ICG	49%	9.800.000	1.247.662	6.24%	8.552.338	
140	IDC	49%	161.699.965	39.068.481	11.84%	122.631.484	
141	IDJ	50%	86.745.096	1.153.132	0.66%	85.591.964	
142	IDV	30%	9.081.982	5.948.139	19.65%	3.133.843	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INC	49%	980.000	181.900	9.1%	798.100	
144	INN	49%	8.820.000	854.820	4.75%	7.965.180	
145	IPA	50%	106.917.887	1.098.648	0.51%	105.819.239	
146	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
147	IVS	100%	69.350.000	48.250.539	69.58%	21.099.461	
148	KDM	49%	3.479.000	566	0.01%	3.478.434	
149	KHS	0%	0	42.930	0.36%	-42.930	
150	KKC	49%	2.548.000	229.037	4.4%	2.318.963	
151	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
152	KMT	0%	0	2.317	0.02%	-2.317	
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.802	25.29%	2.845.198	
154	KSF	50%	150.000.000	0	0%	150.000.000	
155	KSQ	49%	14.700.000	188.500	0.63%	14.511.500	
156	KST	49%	2.936.089	29.600	0.49%	2.906.489	
157	KSV	0%	0	300	0%	-300	
158	KTS	49%	2.484.300	5.950	0.12%	2.478.350	
159	KTT	0%	0	19.405	0.66%	-19.405	
160	L14	49%	15.121.162	79.715	0.26%	15.041.447	
161	L18	0%	0	1.300	0%	-1.300	
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
163	L43	49%	1.715.000	35.900	1.03%	1.679.100	
164	L61	0%	0	360.064	4.75%	-360.064	
165	L62	0%	0	0	0%	0	
166	LAS	49%	55.299.636	201.809	0.18%	55.097.827	
167	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
168	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
169	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
170	LHC	50%	7.200.000	2.667.880	18.53%	4.532.120	
171	LIG	0%	0	948	0%	-948	
172	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	
173	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	
174	LPB122010	100%	16.022.095	115	0%	16.021.980	
175	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
176	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
177	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
178	MAC	49%	7.418.475	152.514	1.01%	7.265.961	
179	MAS	30%	1.280.304	641.663	15.04%	638.641	
180	MBG	49%	58.907.084	253.934	0.21%	58.653.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	186.490.627	2.508.492	0.66%	183.982.135	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	49%	5.281.140	165.414	1.53%	5.115.726	
184	MCO	49%	2.010.925	80.005	1.95%	1.930.920	
185	MDC	49%	10.494.989	3.901.533	18.22%	6.593.456	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	1.300	0.01%	7.348.700	
188	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
189	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
190	MKV	49%	2.450.018	155.961	3.12%	2.294.057	
191	MML121021	100%	19.999.800	2.855.501	14.28%	17.144.299	
192	MSN120007	100%	1.000.000	31.508	3.15%	968.492	
193	MSN120008	100%	5.000.000	112.525	2.25%	4.887.475	
194	MSN120009	100%	5.000.000	44.011	0.88%	4.955.989	
195	MSN120010	100%	5.000.000	98.235	1.96%	4.901.765	
196	MSN120011	100%	5.000.000	565.664	11.31%	4.434.336	
197	MSN120012	100%	5.000.000	385.696	7.71%	4.614.304	
198	MSN121013	100%	5.000.000	766.652	15.33%	4.233.348	
199	MSN121014	100%	5.000.000	535.810	10.72%	4.464.190	
200	MSN121015	100%	4.000.000	615.083	15.38%	3.384.917	
201	MSN123008	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
203	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
204	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
205	MSR11808	100%	15.000.000	153.423	1.02%	14.846.577	
206	MST	49%	37.242.107	202.108	0.27%	37.039.999	
207	MVB	49%	51.450.000	81.120	0.08%	51.368.880	
208	NAG	50%	15.823.270	452.859	1.43%	15.370.411	
209	NAP	49%	10.543.428	400	0%	10.543.028	
210	NBC	49%	18.129.570	1.450.843	3.92%	16.678.727	
211	NBP	49%	6.304.095	154.300	1.2%	6.149.795	
212	NBW	25%	2.725.000	486.400	4.46%	2.238.600	
213	NDN	50%	35.828.968	1.389.791	1.94%	34.439.177	
214	NDX	49%	4.893.902	34.101	0.34%	4.859.801	
215	NET	49%	10.975.203	220.354	0.98%	10.754.849	
216	NFC	49%	7.708.317	0	0%	7.708.317	
217	NHC	49%	1.490.355	477.718	15.71%	1.012.637	
218	NPM11911	100%	5.000.000	62.818	1.26%	4.937.182	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM123021	100%	14.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
220	NPM123022	100%	10.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
221	NPM123023	100%	11.000.000	0	0%	5.500.000	(*)
222	NPM123024	100%	9.000.000	0	0%	4.500.000	(*)
223	NRC	50%	46.298.881	4.824.471	5.21%	41.474.410	
224	NSH	49%	10.139.784	52.000	0.25%	10.087.784	
225	NST	49%	5.488.981	350.703	3.13%	5.138.278	
226	NTH	49%	5.293.005	10.500	0.10%	5.282.505	
227	NTP	50%	64.787.667	23.091.765	17.82%	41.695.902	
228	NVB	9%	50.414.002	43.454.627	7.76%	6.959.375	
229	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
230	OCH	49%	98.000.000	19.700	0.01%	97.980.300	
231	ONE	49%	3.900.551	445.155	5.59%	3.455.396	
232	PBP	49%	2.351.762	9.405	0.20%	2.342.357	
233	PCE	49%	4.900.000	97.912	0.98%	4.802.088	
234	PCG	49%	9.246.300	9.188.320	48.69%	57.980	
235	PCH	0%	0	0	0%	0	
236	PCT	0%	0	720	0%	-720	
237	PDB	50%	4.454.990	10.790	0.12%	4.444.200	
238	PEN	0%	0	1.300	0.03%	-1.300	
239	PGN	50%	4.225.470	664.302	7.86%	3.561.168	
240	PGS	0%	0	556.912	1.11%	-556.912	
241	PGT	49%	4.528.482	4.527.482	48.99%	1.000	
242	PHN	50%	3.626.955	3.559.013	49.06%	67.942	
243	PIA	0%	0	476.203	12.21%	-476.203	
244	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
245	PJC	49%	3.590.194	34.699	0.47%	3.555.495	
246	PLC	49%	39.591.431	1.011.475	1.25%	38.579.956	
247	PMB	49%	5.880.000	216.500	1.8%	5.663.500	
248	PMC	49%	4.572.960	334.174	3.58%	4.238.786	
249	PMP	49%	2.058.000	28.100	0.67%	2.029.900	
250	PMS	0%	0	393.812	5.45%	-393.812	
251	POT	49%	9.520.702	14.585	0.08%	9.506.117	
252	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
253	PPP	49%	4.311.995	440.730	5.01%	3.871.265	
254	PPS	49%	7.350.000	4.377.450	29.18%	2.972.550	
255	PPT	0%	0	0	0%	0	
256	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PRC	49%	588.000	21.500	1.79%	566.500	
258	PRE	100%	104.400.000	570.056	0.55%	103.829.944	
259	PSC	49%	3.528.000	20.966	0.29%	3.507.034	
260	PSD	0%	0	277.288	0.67%	-277.288	
261	PSE	49%	6.125.000	27.500	0.22%	6.097.500	
262	PSI	49%	29.322.237	9.150.250	15.29%	20.171.987	
263	PSW	49%	8.330.000	353.258	2.08%	7.976.742	
264	PTD	50%	1.600.000	591.077	18.47%	1.008.923	
265	PTI	100%	80.395.709	30.172.314	37.53%	50.223.395	
266	PTS	49%	2.728.320	422.030	7.58%	2.306.290	
267	PV2	49%	18.301.500	70.000	0.19%	18.231.500	
268	PVB	49%	10.583.999	37.885	0.18%	10.546.114	
269	PVC	0%	0	305.153	0.61%	-305.153	
270	PVG	49%	17.885.000	1.834.505	5.03%	16.050.495	
271	PVI	100%	234.241.867	139.436.402	59.53%	94.805.465	
272	PVS	49%	234.203.482	96.209.681	20.13%	137.993.801	
273	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
274	QHD	49%	2.707.110	16.680	0.30%	2.690.430	
275	QST	0%	0	0	0%	0	
276	QTC	0%	0	463.775	17.18%	-463.775	
277	RCL	0%	0	142.953	1.03%	-142.953	
278	S55	49%	4.900.000	43.633	0.44%	4.856.367	
279	S99	0%	0	238.242	0.25%	-238.242	
280	SAF	50%	6.023.295	429.274	3.56%	5.594.021	
281	SBT121002	100%	3.510.397	805.360	22.94%	2.705.037	
282	SCG	49%	41.650.000	16.710	0.02%	41.633.290	
283	SCI	0%	0	226.910	0.89%	-226.910	
284	SD5	49%	12.739.925	433.015	1.67%	12.306.910	
285	SD6	49%	17.038.089	468.331	1.35%	16.569.758	
286	SD9	49%	16.774.660	825.357	2.41%	15.949.303	
287	SDA	0%	0	12.677	0.05%	-12.677	
288	SDC	49%	1.278.757	85.631	3.28%	1.193.126	
289	SDG	49%	4.968.598	28.866	0.28%	4.939.732	
290	SDN	51%	774.291	339.765	22.38%	434.526	
291	SDT	49%	20.938.832	559.528	1.31%	20.379.304	
292	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
293	SEB	0%	0	34.232	0.11%	-34.232	
294	SED	0%	0	763.199	7.63%	-763.199	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
296	SGC	100%	7.147.580	64.189	0.90%	7.083.391	
297	SGD	49%	2.027.130	27.400	0.66%	1.999.730	
298	SGH	49%	6.058.409	41.464	0.34%	6.016.945	
299	SHE	49%	4.696.900	128.409	1.34%	4.568.491	
300	SHN	49%	63.507.502	14.559	0.01%	63.492.943	
301	SHS	49%	398.446.806	94.939.602	11.68%	303.507.204	
302	SJ1	0%	0	24.472	0.10%	-24.472	
303	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
304	SLS	49%	4.798.053	52.458	0.54%	4.745.595	
305	SMN	0%	0	6.800	0.15%	-6.800	
306	SMT	0%	0	4.274	0.08%	-4.274	
307	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
308	SPI	49%	8.239.350	203.500	1.21%	8.035.850	
309	SRA	0%	0	170.854	0.40%	-170.854	
310	SSM	49%	2.695.501	251.759	4.58%	2.443.742	
311	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
312	STP	49%	3.942.414	72.009	0.89%	3.870.405	
313	SVN	49%	10.290.000	658.100	3.13%	9.631.900	
314	SZB	0%	0	2.061.010	6.87%	-2.061.010	
315	TA9	0%	0	2.006.222	16.15%	-2.006.222	
316	TAR	0%	0	61.806	0.08%	-61.806	
317	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
318	TC6	49%	15.923.091	360.650	1.11%	15.562.441	
319	TDN	49%	14.425.157	137.459	0.47%	14.287.698	
320	TDT	49%	11.709.301	16.219	0.07%	11.693.082	
321	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
322	TFC	49%	8.246.697	5.392.440	32.04%	2.854.257	
323	THB	49%	5.598.039	714.410	6.25%	4.883.629	
324	THD	49%	188.649.986	1.125.414	0.29%	187.524.572	
325	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
326	THT	35%	8.599.168	1.101.560	4.48%	7.497.608	
327	TIG	49%	86.243.177	20.038.615	11.39%	66.204.562	
328	TJC	49%	4.214.000	36.220	0.42%	4.177.780	
329	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
330	TKG	0%	0	0	0%	0	
331	TKU	100%	6.596.372	3.334.226	50.55%	3.262.146	
332	TMB	0%	0	16.700	0.11%	-16.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TMC	49%	6.076.000	220.342	1.78%	5.855.658	
334	TMX	49%	2.940.000	427.790	7.13%	2.512.210	
335	TN1122016	100%	4.908.000	500.000	10.19%	4.408.000	
336	TNG	49%	55.626.270	21.054.411	18.55%	34.571.859	
337	TNG122017	100%	3.000.000	2.016.556	67.22%	983.444	
338	TOT	25%	1.511.121	261.146	4.32%	1.249.975	
339	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
340	TPP	50%	22.500.000	76.654	0.17%	22.423.346	
341	TSB	70%	4.721.836	99.000	1.47%	4.622.836	
342	TTC	49%	2.936.250	525.062	8.76%	2.411.188	
343	TTH	49%	18.313.674	120.920	0.32%	18.192.754	
344	TTL	49%	20.534.920	3.210	0.01%	20.531.710	
345	TTT	0%	0	112.800	2.47%	-112.800	
346	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
347	TV3	50%	4.758.651	26.142	0.27%	4.732.509	
348	TV4	0%	0	150.947	0.76%	-150.947	
349	TVC	30%	35.583.201	231.822	0.20%	35.351.379	
350	TVD	49%	22.031.803	2.045.437	4.55%	19.986.366	
351	TXM	49%	3.430.000	62.688	0.90%	3.367.312	
352	UNI	0%	0	240.395	1.54%	-240.395	
353	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
354	V21	0%	0	4.600	0.04%	-4.600	
355	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	
356	VBA122001	100%	100.000.000	135.400	0.14%	99.864.600	
357	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	(*)
358	VBC	49%	3.674.986	141.755	1.89%	3.533.231	
359	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
360	VC2	50%	23.599.705	59.245	0.13%	23.540.460	
361	VC3	0%	0	7.617	0.01%	-7.617	
362	VC6	49%	4.311.942	914.130	10.39%	3.397.812	
363	VC7	50%	24.022.796	11.430	0.02%	24.011.366	
364	VC9	49%	8.330.000	305.750	1.8%	8.024.250	
365	VCC	0%	0	2.900	0.02%	-2.900	
366	VCM	0%	0	0	0%	0	
367	VCS	49%	78.400.000	4.606.349	2.88%	73.793.651	
368	VDL	49%	7.182.003	102.877	0.70%	7.079.126	
369	VE1	49%	2.940.000	1.538.100	25.64%	1.401.900	
370	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
372	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
373	VE8	49%	882.000	12.700	0.71%	869.300	
374	VFS	100%	80.250.000	1.700	0%	80.248.300	
375	VGP	49%	4.025.199	105.313	1.28%	3.919.886	
376	VGS	49%	23.729.681	180.580	0.37%	23.549.101	
377	VHE	0%	0	0	0%	0	
378	VHL	49%	12.250.000	498.769	2%	11.751.231	
379	VHM121024	100%	22.800.000	369.232	1.62%	22.430.768	
380	VHM121025	100%	20.900.000	207.061	0.99%	20.692.939	
381	VIC121003	100%	15.150.000	169.555	1.12%	14.980.445	
382	VIC121004	100%	10.000.000	120.698	1.21%	9.879.302	
383	VIC121005	100%	18.600.000	42.478	0.23%	18.557.522	
384	VIF	0%	0	0	0%	0	
385	VIG	100%	45.133.300	478.123	1.06%	44.655.177	
386	VIT	50%	25.000.000	168.594	0.34%	24.831.406	
387	VLA	0%	0	64.505	3.23%	-64.505	
388	VMC	0%	0	107.302	0.50%	-107.302	
389	VMS	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
390	VNC	49%	5.144.977	217.087	2.07%	4.927.890	
391	VND122013	100%	4.000.000	596.900	14.92%	3.403.100	
392	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
393	VNF	49%	15.540.781	129.484	0.41%	15.411.297	
394	VNG122002	100%	5.000.000	39.405	0.79%	4.960.595	
395	VNR	49%	73.861.193	41.818.633	27.74%	32.042.560	
396	VNT	49%	8.182.753	1.743.079	10.44%	6.439.674	
397	VRE12007	100%	20.000.000	1.744.992	8.72%	18.255.008	
398	VSA	0%	0	577.805	4.1%	-577.805	
399	VSM	49%	1.643.948	42.130	1.26%	1.601.818	
400	VTC	49%	2.222.001	517.900	11.42%	1.704.101	
401	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
402	VTJ	49%	5.586.000	13.400	0.12%	5.572.600	
403	VTV	49%	15.287.914	105.750	0.34%	15.182.164	
404	VTZ	51%	21.930.000	20.950	0.05%	21.909.050	
405	WCS	49%	1.225.000	724.044	28.96%	500.956	
406	WSS	49%	24.647.000	1.053.400	2.09%	23.593.600	
407	X20	49%	8.452.500	35.500	0.21%	8.417.000	
SÀN HOSE							

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
1	AAA	100%	382.274.496	7.689.796	2.01%	374.584.700	
2	AAM	49%	6.049.741	110.476	0.89%	5.939.265	
3	AAT	50%	35.409.551	240.660	0.34%	35.168.891	
4	ABR	100%	20.000.000	9.727.800	48.64%	10.272.200	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	49%	7.049.731	257.740	1.79%	6.791.991	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.224.553	7.83%	-8.224.553	
9	ACG	50%	75.393.973	58.094.275	38.53%	17.299.698	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.317.141	2.63%	18.515.735	
11	ADG	65%	13.897.338	10.314.883	48.24%	3.582.455	
12	ADP	100%	23.039.850	191.640	0.83%	22.848.210	
13	ADS	50%	29.197.363	172.378	0.30%	29.024.985	
14	AGG	50%	62.559.184	6.638.628	5.31%	55.920.556	
15	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
16	AGR	100%	215.391.309	713.445	0.33%	214.677.864	
17	ANV	49%	65.434.416	5.246.660	3.93%	60.187.756	
18	APC	49%	9.859.483	3.059.175	15.2%	6.800.308	
19	APG	100%	153.621.942	2.125.668	1.38%	151.496.274	
20	APH	100%	243.884.268	68.224.857	27.97%	175.659.411	
21	ASG	30%	22.696.167	667.004	0.88%	22.029.163	
22	ASM	49%	164.898.108	6.535.619	1.94%	158.362.489	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.359.409	45.24%	1.690.591	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	143.523	0.10%	71.616.477	
27	BBC	50%	9.376.343	156.155	0.83%	9.220.188	
28	BCE	49%	17.150.000	441.277	1.26%	16.708.723	
29	BCG	50%	266.733.811	9.946.219	1.86%	256.787.592	
30	BCM	49%	507.150.000	25.253.449	2.44%	481.896.551	
31	BFC	49%	28.012.316	276.278	0.48%	27.736.038	
32	BHN	49%	113.582.000	40.736.600	17.57%	72.845.400	
33	BIC	49%	57.465.678	53.154.303	45.32%	4.311.375	
34	BID	30%	1.517.557.144	870.021.874	17.2%	647.535.270	
35	BKG	50%	34.099.991	141.020	0.21%	33.958.971	
36	BMC	49%	6.072.388	811.420	6.55%	5.260.968	
37	BMI	49%	53.715.752	35.729.718	32.59%	17.986.034	
38	BMP	100%	81.860.938	68.101.693	83.19%	13.759.245	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
39	BRC	50%	6.187.498	93.320	0.75%	6.094.178	
40	BSI	100%	202.783.127	73.502.688	36.25%	129.280.439	
41	BTP	49%	29.637.944	5.677.440	9.39%	23.960.504	
42	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
43	BVH	49%	363.738.154	195.937.448	26.4%	167.800.706	
44	BWE	49%	94.530.800	35.693.322	18.5%	58.837.478	
45	C32	50%	7.515.072	464.923	3.09%	7.050.149	
46	C47	0%	0	14.867	0.04%	-14.867	
47	CACB2302	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
48	CACB2303	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	134.344	0.23%	28.089.656	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	800.419	1.5%	25.799.370	
52	CDC	49%	10.774.470	697.741	3.17%	10.076.729	
53	CFPT2214	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
54	CFPT2303	100%	8.000.000	27.000	0.34%	7.973.000	
55	CFPT2304	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
56	CFPT2305	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2306	100%	10.000.000	34.000	0.34%	9.966.000	
58	CFPT2307	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2308	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
60	CFPT2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
62	CFPT2311	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
63	CFPT2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
64	CHDB2301	100%	3.000.000	2.370.000	79%	630.000	
65	CHDB2302	100%	2.000.000	1.741.800	87.09%	258.200	
66	CHDB2303	100%	2.000.000	1.878.600	93.93%	121.400	
67	CHDB2304	100%	2.000.000	1.941.700	97.09%	58.300	
68	CHDB2305	100%	2.000.000	1.757.800	87.89%	242.200	
69	CHDB2306	100%	2.000.000	1.720.900	86.05%	279.100	
70	CHP	0%	0	5.606.756	3.82%	-5.606.756	
71	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
72	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
73	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
74	CHPG2306	100%	24.000.000	450.700	1.88%	23.549.300	
75	CHPG2307	100%	8.000.000	7.338.700	91.73%	661.300	
76	CHPG2308	100%	8.000.000	7.719.000	96.49%	281.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
77	CHPG2309	100%	18.000.000	0	0%	17.948.000	
78	CHPG2310	100%	8.000.000	7.289.800	91.12%	710.200	
79	CHPG2311	100%	8.000.000	7.755.500	96.94%	244.500	
80	CHPG2312	100%	8.000.000	7.912.500	98.91%	87.500	
81	CHPG2313	100%	8.000.000	7.837.200	97.97%	162.800	
82	CHPG2314	100%	3.000.000	140.000	4.67%	2.860.000	
83	CHPG2315	100%	3.000.000	2.298.300	76.61%	701.700	
84	CHPG2316	100%	3.000.000	2.648.900	88.3%	351.100	
85	CHPG2317	100%	3.000.000	2.832.200	94.41%	167.800	
86	CHPG2318	100%	3.000.000	1.875.300	62.51%	1.124.700	
87	CHPG2319	100%	3.000.000	2.155.200	71.84%	844.800	
88	CHPG2320	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CHPG2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
91	CHPG2323	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
92	CHPG2324	100%	40.000.000	20.000	0.05%	39.980.000	
93	CHPG2325	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
94	CHPG2326	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
95	CHPG2327	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
96	CHPG2328	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
98	CHPG2330	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
99	CIG	0%	0	18.913	0.06%	-18.913	
100	CII	40%	113.607.805	23.665.492	8.33%	89.942.313	
101	CKG	0%	0	19.461	0.02%	-19.461	
102	CLC	49%	12.841.715	665.639	2.54%	12.176.076	
103	CLL	49%	16.660.000	3.456.701	10.17%	13.203.299	
104	CLW	49%	6.370.000	625.690	4.81%	5.744.310	
105	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
106	CMBB2304	100%	1.500.000	355.300	23.69%	1.144.700	
107	CMBB2305	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
108	CMBB2306	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
109	CMBB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
110	CMBB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
111	CMBB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
112	CMBB2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
113	CMBB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
114	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
115	CMBB2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
116	CMG	50%	75.298.016	63.911.326	42.44%	11.386.690	
117	CMSN2301	100%	4.000.000	1.114.600	27.87%	2.885.400	
118	CMSN2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
119	CMSN2303	100%	3.000.000	105.600	3.52%	2.894.400	
120	CMSN2304	100%	3.000.000	1.555.200	51.84%	1.444.800	
121	CMSN2305	100%	3.000.000	2.837.900	94.6%	162.100	
122	CMSN2306	100%	2.000.000	728.300	36.42%	1.271.700	
123	CMSN2307	100%	2.000.000	1.944.500	97.23%	55.500	
124	CMSN2308	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
125	CMSN2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
126	CMSN2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
127	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
128	CMSN2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
129	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
130	CMWG2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
131	CMWG2302	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
132	CMWG2303	100%	1.300.000	133.200	10.25%	1.166.800	
133	CMWG2304	100%	1.300.000	25.700	1.98%	1.274.300	
134	CMWG2305	100%	9.000.000	500	0.01%	8.999.500	
135	CMWG2306	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
136	CMWG2307	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
137	CMWG2308	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
138	CMWG2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
140	CMWG2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
141	CMX	50%	50.949.495	13.994.909	13.73%	36.954.586	
142	CNG	49%	17.198.816	4.643.601	13.23%	12.555.215	
143	CNVL2301	100%	3.000.000	761.800	25.39%	2.238.200	
144	CNVL2302	100%	3.000.000	41.300	1.38%	2.958.700	
145	CNVL2303	100%	3.000.000	516.900	17.23%	2.483.100	
146	CNVL2304	100%	3.000.000	226.100	7.54%	2.773.900	
147	CNVL2305	100%	3.000.000	168.000	5.6%	2.832.000	
148	COM	49%	6.919.107	31.060	0.22%	6.888.047	
149	CPDR2301	100%	3.000.000	1.598.900	53.3%	1.401.100	
150	CPDR2302	100%	3.000.000	1.576.900	52.56%	1.423.100	
151	CPDR2303	100%	3.000.000	2.830.500	94.35%	169.500	
152	CPDR2304	100%	3.000.000	2.411.000	80.37%	589.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
153	CPDR2305	100%	3.000.000	2.149.100	71.64%	850.900	
154	CPOW2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
155	CPOW2302	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CPOW2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
157	CPOW2304	100%	2.000.000	1.719.500	85.98%	280.500	
158	CPOW2305	100%	2.000.000	1.602.700	80.14%	397.300	
159	CPOW2306	100%	2.000.000	1.924.700	96.24%	75.300	
160	CPOW2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CPOW2308	100%	10.000.000	500	0.01%	9.999.500	
162	CPOW2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
163	CPOW2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CPOW2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
165	CRC	50%	15.000.000	117.570	0.39%	14.882.430	
166	CRE	50%	231.839.267	5.545.972	1.2%	226.293.295	
167	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
168	CSM	50%	51.813.233	755.596	0.73%	51.057.637	
169	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
170	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
171	CSTB2303	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
172	CSTB2304	100%	8.000.000	6.552.200	81.9%	1.447.800	
173	CSTB2305	100%	8.000.000	7.877.700	98.47%	122.300	
174	CSTB2306	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
175	CSTB2307	100%	8.000.000	3.873.200	48.42%	4.126.800	
176	CSTB2308	100%	8.000.000	6.737.900	84.22%	1.262.100	
177	CSTB2309	100%	8.000.000	7.602.600	95.03%	397.400	
178	CSTB2310	100%	8.000.000	6.841.300	85.52%	1.158.700	
179	CSTB2311	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
180	CSTB2312	100%	3.000.000	2.975.100	99.17%	24.900	
181	CSTB2313	100%	3.000.000	2.434.500	81.15%	565.500	
182	CSTB2314	100%	3.000.000	2.952.300	98.41%	47.700	
183	CSTB2315	100%	3.000.000	2.364.700	78.82%	635.300	
184	CSTB2316	100%	3.000.000	2.996.200	99.87%	3.800	
185	CSTB2317	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
186	CSTB2318	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
187	CSTB2319	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
188	CSTB2320	100%	35.000.000	750.000	2.14%	34.250.000	
189	CSTB2321	100%	35.000.000	800.000	2.29%	34.200.000	
190	CSTB2322	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
191	CSTB2323	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
192	CSTB2324	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
193	CSTB2325	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
194	CSV	50%	22.100.000	1.510.708	3.42%	20.589.292	
195	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
196	CTCB2302	100%	9.900.000	0	0%	9.900.000	
197	CTCB2303	100%	20.000.000	0	0%	19.310.000	
198	CTCB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
199	CTCB2305	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
200	CTCB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
201	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
202	CTCB2308	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
203	CTD	49%	38.627.092	34.852.625	44.21%	3.774.467	
204	CTF	49%	39.111.025	1.929.674	2.42%	37.181.351	
205	CTG	30%	1.441.725.182	1.319.750.484	27.46%	121.974.698	
206	CTI	49%	30.869.998	685.668	1.09%	30.184.330	
207	CTPB2302	100%	2.000.000	41.200	2.06%	1.958.800	
208	CTPB2303	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
209	CTR	49%	56.049.080	11.382.404	9.95%	44.666.676	
210	CTS	49%	72.881.772	2.086.570	1.4%	70.795.202	
211	CVHM2220	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
212	CVHM2301	100%	4.000.000	388.900	9.72%	3.611.100	
213	CVHM2302	100%	8.000.000	20.000	0.25%	7.980.000	
214	CVHM2303	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
215	CVHM2304	100%	4.000.000	316.200	7.91%	3.683.800	
216	CVHM2305	100%	4.000.000	2.894.400	72.36%	1.105.600	
217	CVHM2306	100%	2.000.000	844.000	42.2%	1.156.000	
218	CVHM2307	100%	2.000.000	1.483.100	74.16%	516.900	
219	CVHM2308	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
220	CVHM2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
221	CVHM2310	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	6.999.900	
223	CVHM2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
224	CVIB2302	100%	9.000.000	453.100	5.03%	8.546.900	
225	CVIB2303	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
226	CVIC2301	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
227	CVIC2302	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
228	CVIC2303	100%	3.000.000	200	0.01%	2.999.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
229	CVIC2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
230	CVIC2305	100%	2.000.000	100	0.01%	1.999.900	
231	CVIC2306	100%	2.000.000	500	0.03%	1.999.500	
232	CVIC2307	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
233	CVNM2301	100%	3.000.000	2.211.100	73.7%	788.900	
234	CVNM2302	100%	3.000.000	1.949.700	64.99%	1.050.300	
235	CVNM2303	100%	3.000.000	2.570.200	85.67%	429.800	
236	CVNM2304	100%	3.000.000	2.495.900	83.2%	504.100	
237	CVNM2305	100%	2.000.000	1.952.800	97.64%	47.200	
238	CVNM2306	100%	2.000.000	1.971.900	98.6%	28.100	
239	CVNM2307	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
240	CVNM2308	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
241	CVNM2309	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
242	CVPB2301	100%	2.000.000	549.300	27.47%	1.450.700	
243	CVPB2303	100%	2.400.000	58.100	2.42%	2.341.900	
244	CVPB2304	100%	6.000.000	2.924.400	48.74%	3.075.600	
245	CVPB2305	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
246	CVPB2306	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
247	CVPB2307	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
248	CVPB2308	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
249	CVPB2309	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
250	CVPB2310	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
251	CVPB2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
252	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
253	CVPB2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
254	CVRE2221	100%	7.000.000	28.500	0.41%	6.971.500	
255	CVRE2302	100%	5.000.000	276.100	5.52%	4.723.900	
256	CVRE2303	100%	3.900.000	4.500	0.12%	3.895.500	
257	CVRE2304	100%	5.000.000	355.800	7.12%	4.644.200	
258	CVRE2305	100%	5.000.000	1.727.700	34.55%	3.272.300	
259	CVRE2306	100%	5.000.000	4.887.700	97.75%	112.300	
260	CVRE2307	100%	2.000.000	1.074.200	53.71%	925.800	
261	CVRE2308	100%	2.000.000	1.645.000	82.25%	355.000	
262	CVRE2309	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
263	CVRE2310	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
264	CVRE2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
265	CVRE2312	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
266	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
267	CVRE2314	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
268	CVT	50%	18.345.443	187.677	0.51%	18.157.766	
269	D2D	50%	15.152.379	969.422	3.2%	14.182.957	
270	DAG	49%	29.553.914	172.130	0.29%	29.381.784	
271	DAH	0%	0	109.455	0.13%	-109.455	
272	DAT	0%	0	10.237	0.02%	-10.237	
273	DBC	49%	118.580.910	13.720.105	5.67%	104.860.805	
274	DBD	100%	74.883.559	9.059.237	12.1%	65.824.322	
275	DBT	0%	0	425.549	2.72%	-425.549	
276	DC4	50%	26.249.861	78.925	0.15%	26.170.936	
277	DCL	0%	0	962.423	1.32%	-962.423	
278	DCM	49%	259.406.000	57.062.968	10.78%	202.343.032	
279	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
280	DGC	49%	186.091.850	56.179.520	14.79%	129.912.330	
281	DGW	49%	79.979.977	36.562.510	22.4%	43.417.467	
282	DHA	49%	7.408.773	2.648.103	17.51%	4.760.670	
283	DHC	50%	40.246.524	27.412.215	34.06%	12.834.309	
284	DHG	100%	130.746.071	70.633.976	54.02%	60.112.095	
285	DHM	0%	0	41.539	0.13%	-41.539	
286	DIG	49%	298.827.477	33.405.932	5.48%	265.421.545	
287	DLG	49%	146.661.762	3.847.906	1.29%	142.813.856	
288	DMC	100%	34.727.465	19.743.082	56.85%	14.984.383	
289	DPG	49%	30.869.781	1.139.728	1.81%	29.730.053	
290	DPM	49%	191.786.000	50.297.389	12.85%	141.488.611	
291	DPR	50%	21.721.483	1.328.019	3.06%	20.393.464	
292	DQC	49%	16.836.113	260.917	0.76%	16.575.196	
293	DRC	49%	58.208.376	14.201.146	11.95%	44.007.230	
294	DRH	50%	62.176.933	853.606	0.69%	61.323.327	
295	DRL	0%	0	288.570	3.04%	-288.570	
296	DSN	49%	5.920.674	2.217.976	18.36%	3.702.698	
297	DTA	49%	8.849.317	48.066	0.27%	8.801.251	
298	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
299	DTT	49%	3.994.391	18.554	0.23%	3.975.837	
300	DVP	49%	19.600.000	5.597.431	13.99%	14.002.569	
301	DXG	50%	305.889.501	120.465.223	19.69%	185.424.278	
302	DXS	50%	226.561.188	87.702.144	19.36%	138.859.044	
303	DXV	49%	4.851.000	70.750	0.71%	4.780.250	
304	E1VFN30	100%	378.800.000	340.561.525	89.91%	38.238.475	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
305	EIB	29.97043%	443.983.406	55.415.873	3.74%	388.567.533	
306	ELC	49%	28.801.633	1.619.698	2.76%	27.181.935	
307	EVE	100%	41.979.773	24.929.969	59.39%	17.049.804	
308	EVF	50%	175.532.015	1.448.446	0.41%	174.083.569	
309	EVG	49%	105.472.419	547.501	0.25%	104.924.918	
310	FCM	49%	22.098.984	1.292.397	2.87%	20.806.587	
311	FCN	50%	78.719.502	54.059.574	34.34%	24.659.928	
312	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
313	FIR	50%	32.122.640	110.471	0.17%	32.012.169	
314	FIT	0%	0	127.738	0.04%	-127.738	
315	FMC	50%	32.694.444	19.928.255	30.48%	12.766.189	
316	FPT	49%	622.284.748	622.165.460	48.99%	119.288	
317	FRT	49%	66.758.770	47.357.047	34.76%	19.401.723	
318	FTS	100%	214.564.987	55.308.819	25.78%	159.256.168	
319	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
320	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
321	FUCVREIT	49%	2.450.000	128.020	2.56%	2.321.980	
322	FUEBFVND	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
323	FUEDCMID	100%	10.400.000	8.552.100	82.23%	1.847.900	
324	FUEFCV50	100%	5.900.000	92.500	1.57%	5.807.500	
325	FUEIP100	100%	5.700.000	79.300	1.39%	5.620.700	
326	FUEKIV30	100%	78.000.000	70.577.600	90.48%	7.422.400	
327	FUEKIVFS	100%	28.000.000	24.810.500	88.61%	3.189.500	
328	FUEMAV30	100%	26.800.000	23.172.147	86.46%	3.627.853	
329	FUEMAVN D	100%	22.700.000	22.243.600	97.99%	456.400	
330	FUESSV30	100%	8.300.000	2.229.130	26.86%	6.070.870	
331	FUESSV50	100%	8.900.000	5.016.666	56.37%	3.883.334	
332	FUESSVFL	100%	226.100.000	219.071.002	96.89%	7.028.998	
333	FUEVFNND	100%	741.600.000	715.756.016	96.52%	25.843.984	
334	FUEVN100	100%	20.200.000	1.979.460	9.8%	18.220.540	
335	GAS	49%	937.835.500	55.413.849	2.9%	882.421.651	
336	GDT	50%	10.780.546	3.674.972	17.04%	7.105.574	
337	GEG	50%	202.724.700	185.823.097	45.83%	16.901.603	
338	GEX	50%	425.747.896	100.474.483	11.8%	325.273.413	
339	GIL	50%	35.000.000	2.674.533	3.82%	32.325.467	
340	GMC	0%	0	2.361.850	7.16%	-2.361.850	
341	GMD	49%	147.675.198	147.603.288	48.98%	71.910	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
342	GMH	50%	8.250.000	149.100	0.90%	8.100.900	
343	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
344	GTA	49%	5.096.000	32.191	0.31%	5.063.809	
345	GVR	13%	520.000.000	19.747.074	0.49%	500.252.926	
346	HAG	49%	454.459.294	24.490.238	2.64%	429.969.056	
347	HAH	30%	31.655.064	4.533.585	4.3%	27.121.479	
348	HAP	49%	54.437.908	2.414.008	2.17%	52.023.900	
349	HAR	49%	49.661.549	265.564	0.26%	49.395.985	
350	HAS	49%	3.920.000	1.329.935	16.62%	2.590.065	
351	HAX	50%	44.963.782	13.135.836	14.61%	31.827.946	
352	HBC	50%	137.066.635	39.353.740	14.36%	97.712.895	
353	HCD	49%	15.479.002	276.022	0.87%	15.202.980	
354	HCM	49%	224.445.659	205.189.401	44.8%	19.256.258	
355	HDB	20%	581.526.426	579.145.959	19.92%	2.380.467	
356	HDC	49%	66.201.391	2.658.304	1.97%	63.543.087	
357	HDG	50%	152.878.420	65.024.778	21.27%	87.853.642	
358	HHP	49%	30.391.666	4.257.391	6.86%	26.134.275	
359	HHS	50%	173.580.356	3.785.716	1.09%	169.794.640	
360	HHV	49%	161.381.671	16.205.674	4.92%	145.175.997	
361	HID	49%	37.614.865	444.938	0.58%	37.169.927	
362	HII	50%	36.831.508	386.527	0.52%	36.444.981	
363	HMC	0%	0	119.840	0.44%	-119.840	
364	HNG	50%	554.276.947	24.351.400	2.2%	529.925.547	
365	HPG	49%	2.849.244.993	1.492.093.105	25.66%	1.357.151.888	
366	HPX	49%	149.042.604	1.225.516	0.40%	147.817.088	
367	HQC	50%	238.300.000	2.595.557	0.54%	235.704.443	
368	HRC	0%	0	181.879	0.60%	-181.879	
369	HSG	49%	301.831.331	130.896.805	21.25%	170.934.526	
370	HSL	49%	17.337.918	616.116	1.74%	16.721.802	
371	HT1	49%	186.979.056	10.418.109	2.73%	176.560.947	
372	HTI	50%	12.474.600	5.299.983	21.24%	7.174.617	
373	HTL	49%	5.880.000	4.628.574	38.57%	1.251.426	
374	HTN	49%	43.667.041	1.281.590	1.44%	42.385.451	
375	HTV	49%	6.420.960	1.028.346	7.85%	5.392.614	
376	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
377	HUB	0%	0	349.723	1.33%	-349.723	
378	HVH	49%	19.915.966	216.397	0.53%	19.699.569	
379	HVN	30%	664.318.252	131.349.516	5.93%	532.968.736	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
380	HVX	47.153%	19.580.401	361.000	0.87%	19.219.401	
381	IBC	31%	25.776.704	1.055.460	1.27%	24.721.244	
382	ICT	100%	32.185.000	143.972	0.45%	32.041.028	
383	IDI	49%	111.545.857	1.723.715	0.76%	109.822.142	
384	IJC	49%	123.397.929	13.917.937	5.53%	109.479.992	
385	ILB	49%	12.006.100	752.300	3.07%	11.253.800	
386	IMP	75%	50.029.027	33.080.761	49.59%	16.948.266	
387	ITA	49%	459.847.167	5.864.160	0.62%	453.983.007	
388	ITC	0%	0	304.721	0.32%	-304.721	
389	ITD	49%	12.021.459	346.290	1.41%	11.675.169	
390	JVC	49%	55.125.083	1.451.487	1.29%	53.673.596	
391	KBC	49%	376.126.331	159.535.662	20.78%	216.590.669	
392	KDC	50%	139.870.678	53.194.464	19.02%	86.676.214	
393	KDH	50%	358.414.997	279.548.648	39%	78.866.349	
394	KHG	49%	220.223.250	2.620.647	0.58%	217.602.603	
395	KHP	0%	0	1.045.276	1.73%	-1.045.276	
396	KMR	100%	56.881.443	35.640.042	62.66%	21.241.401	
397	KOS	49%	106.075.854	518.413	0.24%	105.557.441	
398	KPF	49%	29.824.948	120.851	0.20%	29.704.097	
399	KSB	49%	37.549.288	2.763.553	3.61%	34.785.735	
400	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
401	LAF	49%	7.216.729	278.035	1.89%	6.938.694	
402	LBM	50%	10.000.000	3.806.197	19.03%	6.193.803	
403	LCG	50%	95.820.585	3.802.308	1.98%	92.018.277	
404	LDG	50%	128.486.292	1.214.253	0.47%	127.272.039	
405	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
406	LGC	49%	94.498.834	86.756.978	44.99%	7.741.856	
407	LGL	50%	25.750.000	872.369	1.69%	24.877.631	
408	LHG	49%	24.505.884	8.070.103	16.14%	16.435.781	
409	LIX	50%	16.200.000	2.167.372	6.69%	14.032.628	
410	LM8	0%	0	166.663	1.78%	-166.663	
411	LPB	5%	86.455.268	63.518.979	3.67%	22.936.289	
412	LSS	0%	0	767.955	1.03%	-767.955	
413	MBB	23.2351%	1.211.497.643	1.211.497.559	23.24%	84	
414	MCP	49%	7.384.955	23.809	0.16%	7.361.146	
415	MDG	49%	5.335.625	400	0%	5.335.225	
416	MHC	49%	20.289.412	829.568	2%	19.459.844	
417	MIG	100%	164.450.000	25.885.875	15.74%	138.564.125	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
418	MSB	30%	600.000.000	599.999.900	30%	100	
419	MSH	49%	36.756.909	2.735.900	3.65%	34.021.009	
420	MSN	49%	701.113.268	428.215.884	29.93%	272.897.384	
421	MWG	49%	717.054.590	711.839.031	48.64%	5.215.560	
422	NAF	100%	62.923.085	12.833.420	20.4%	50.089.665	
423	NAV	49%	3.920.000	108.308	1.35%	3.811.692	
424	NBB	50%	50.237.828	1.223.570	1.22%	49.014.258	
425	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
426	NCT	30%	7.850.082	3.729.241	14.25%	4.120.841	
427	NHA	49%	20.665.514	152.343	0.36%	20.513.171	
428	NHH	100%	72.880.000	322.992	0.44%	72.557.008	
429	NHT	50%	12.014.084	730.958	3.04%	11.283.126	
430	NKG	50%	131.638.903	26.634.486	10.12%	105.004.417	
431	NLG	50%	192.040.150	159.916.387	41.64%	32.123.763	
432	NNC	49%	10.740.800	1.178.696	5.38%	9.562.104	
433	NO1	49%	11.760.000	161.300	0.67%	11.598.700	
434	NSC	49%	8.617.624	1.155.812	6.57%	7.461.812	
435	NT2	49%	141.059.254	44.069.743	15.31%	96.989.511	
436	NTL	49%	29.885.075	2.882.161	4.73%	27.002.914	
437	NVL	49%	955.551.223	73.229.149	3.76%	882.322.074	
438	NVT	50%	45.250.000	97.320	0.11%	45.152.680	
439	OCB	22%	301.374.229	287.173.022	20.96%	14.201.207	
440	OGC	49%	147.000.000	629.342	0.21%	146.370.658	
441	OPC	0%	0	505.159	0.79%	-505.159	
442	ORS	49%	98.000.000	7.720.533	3.86%	90.279.467	
443	PAC	49%	22.771.136	5.757.265	12.39%	17.013.871	
444	PAN	49%	105.984.344	37.949.375	17.55%	68.034.969	
445	PC1	50%	135.216.501	15.051.819	5.57%	120.164.682	
446	PDN	0%	0	113.779	0.31%	-113.779	
447	PDR	49%	329.106.647	31.843.891	4.74%	297.262.756	
448	PET	0%	0	1.250.766	1.17%	-1.250.766	
449	PGC	49%	29.567.892	1.362.612	2.26%	28.205.280	
450	PGD	49%	48.509.150	46.423.288	46.89%	2.085.862	
451	PGI	100%	110.896.796	22.762.049	20.53%	88.134.747	
452	PGV	50%	561.734.023	225.682	0.02%	561.508.341	
453	PHC	50%	25.340.963	73.411	0.14%	25.267.552	
454	PHR	49%	66.394.607	21.985.527	16.23%	44.409.080	
455	PIT	0%	0	97.432	0.64%	-97.432	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
456	PJT	0%	0	250.225	1.09%	-250.225	
457	PLP	49%	34.300.000	349.252	0.50%	33.950.748	
458	PLX	20%	258.775.616	220.895.002	17.07%	37.880.614	
459	PMG	49%	22.704.776	9.352.140	20.18%	13.352.636	
460	PNC	49%	5.409.718	71.894	0.65%	5.337.824	
461	PNJ	49%	160.802.902	160.782.603	48.99%	20.299	
462	POM	49%	137.041.404	18.871.814	6.75%	118.169.590	
463	POW	49%	1.147.517.084	132.532.397	5.66%	1.014.984.687	
464	PPC	49%	159.855.150	41.497.263	12.72%	118.357.887	
465	PSH	0%	0	100	0%	-100	
466	PTB	25%	16.734.600	12.724.754	19.01%	4.009.846	
467	PTC	50%	16.153.662	343.622	1.06%	15.810.040	
468	PTL	0%	0	95.338	0.10%	-95.338	
469	PVD	49%	272.585.042	118.075.502	21.23%	154.509.540	
470	PVP	0%	0	146.102	0.15%	-146.102	
471	PVT	49%	158.589.110	42.792.397	13.22%	115.796.713	
472	QBS	0%	0	70	0%	-70	
473	QCG	49%	134.813.361	1.788.334	0.65%	133.025.027	
474	RAL	50%	11.773.709	512.424	2.18%	11.261.285	
475	RDP	50%	24.534.901	121.642	0.25%	24.413.259	
476	REE	49%	200.759.987	200.758.717	49%	1.270	
477	S4A	0%	0	43.810	0.10%	-43.810	
478	SAB	100%	641.281.186	398.235.751	62.1%	243.045.435	
479	SAM	49%	186.180.875	3.029.236	0.80%	183.151.639	
480	SAV	50%	10.978.182	11.017.473	50.18%	-39.291	
481	SBA	0%	0	180.067	0.30%	-180.067	
482	SBG	0%	0	0	0%	0	(*)
483	SBT	100%	762.112.326	117.278.638	15.39%	644.833.688	
484	SBV	100%	27.366.476	4.038.218	14.76%	23.328.258	
485	SC5	49%	7.342.429	507.010	3.38%	6.835.419	
486	SCD	49%	4.165.000	583.630	6.87%	3.581.370	
487	SCR	49%	193.874.269	1.591.605	0.40%	192.282.664	
488	SCS	30%	30.470.754	29.064.698	28.62%	1.406.056	
489	SFC	0%	0	86.756	0.77%	-86.756	
490	SFG	0%	0	335.851	0.70%	-335.851	
491	SFI	49%	11.669.862	2.245.307	9.43%	9.424.555	
492	SGN	30%	10.074.507	3.335.406	9.93%	6.739.101	
493	SGR	49%	29.400.000	7.466	0.01%	29.392.534	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
494	SGT	0%	0	8.312.467	5.62%	-8.312.467	
495	SHA	49%	16.388.870	325.928	0.97%	16.062.942	
496	SHB	30%	1.085.819.433	245.902.661	6.79%	839.916.772	
497	SHI	49%	79.466.460	266.945	0.16%	79.199.515	
498	SHP	0%	0	5.308.722	5.25%	-5.308.722	
499	SIP	49%	44.543.031	316.151	0.35%	44.226.880	
500	SJD	49%	33.809.323	8.773.790	12.72%	25.035.533	
501	SJF	49%	38.808.000	250.873	0.32%	38.557.127	
502	SJS	50%	57.427.770	816.694	0.71%	56.611.076	
503	SKG	49%	31.032.550	23.675.331	37.38%	7.357.219	
504	SMA	49%	9.972.889	14.703	0.07%	9.958.186	
505	SMB	49%	14.624.857	4.050.830	13.57%	10.574.027	
506	SMC	0%	0	14.888.388	20.21%	-14.888.388	
507	SPM	49%	6.860.000	280.420	2%	6.579.580	
508	SRC	49%	13.752.224	32.467	0.12%	13.719.757	
509	SRF	100%	35.566.780	16.623.613	46.74%	18.943.167	
510	SSB	5%	122.685.000	5.646.062	0.23%	117.038.938	
511	SSC	49%	7.346.259	123.868	0.83%	7.222.391	
512	SSI	100%	1.501.130.137	659.418.913	43.93%	841.711.224	
513	ST8	49%	12.603.241	18.022	0.07%	12.585.219	
514	STB	30%	565.564.714	441.255.237	23.41%	124.309.477	
515	STG	34%	33.406.141	24.523.250	24.96%	8.882.891	
516	STK	100%	96.636.924	16.244.640	16.81%	80.392.284	
517	SVC	49%	32.648.976	1.203.288	1.81%	31.445.688	
518	SVD	49%	13.526.894	133.610	0.48%	13.393.284	
519	SVI	100%	12.832.437	12.182.401	94.93%	650.036	
520	SVT	50%	7.526.684	210.157	1.4%	7.316.527	
521	SZC	20%	23.999.992	3.596.414	3%	20.403.578	
522	SZL	0%	0	3.427.699	17.14%	-3.427.699	
523	TBC	49%	31.115.000	928.464	1.46%	30.186.536	
524	TCB	22.4595%	789.954.184	789.927.484	22.46%	26.700	
525	TCD	49%	138.513.593	842.120	0.30%	137.671.473	
526	TCH	51%	340.790.079	17.854.620	2.67%	322.935.459	
527	TCL	49%	14.777.633	4.086.472	13.55%	10.691.161	
528	TCM	50%	41.023.563	39.401.178	48.02%	1.622.385	
529	TCO	49%	9.168.390	456.920	2.44%	8.711.470	
530	TCR	49%	5.082.863	4.963.708	47.85%	119.155	
531	TCT	0%	0	1.668.070	13.04%	-1.668.070	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
532	TDC	50%	50.000.000	807.060	0.81%	49.192.940	
533	TDG	0%	0	48.306	0.26%	-48.306	
534	TDH	50%	56.326.383	2.019.467	1.79%	54.306.916	
535	TDM	50%	50.000.000	6.090.657	6.09%	43.909.343	
536	TDP	51%	38.519.276	118.672	0.16%	38.400.604	
537	TDW	50%	4.250.000	229.740	2.7%	4.020.260	
538	TEG	49%	35.675.215	3.825.246	5.25%	31.849.969	
539	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
540	THG	49%	11.249.369	162.903	0.71%	11.086.466	
541	TIP	50%	32.503.928	10.777.892	16.58%	21.726.036	
542	TIX	0%	0	147.959	0.49%	-147.959	
543	TLD	49%	36.628.767	456.678	0.61%	36.172.089	
544	TLG	100%	77.794.453	18.004.836	23.14%	59.789.617	
545	TLH	49%	55.036.808	1.471.929	1.31%	53.564.879	
546	TMP	49%	34.300.000	492.971	0.70%	33.807.029	
547	TMS	49%	59.657.424	52.728.091	43.31%	6.929.333	
548	TMT	49%	18.270.963	1.012.342	2.71%	17.258.621	
549	TN1	50%	24.832.975	58.547	0.12%	24.774.428	
550	TNA	49%	24.292.369	1.771.855	3.57%	22.520.514	
551	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
552	TNH	49%	46.978.558	42.149.315	43.96%	4.829.243	
553	TNI	49%	25.725.000	113.850	0.22%	25.611.150	
554	TNT	49%	24.990.000	753.229	1.48%	24.236.771	
555	TPB	30%	660.490.502	655.389.276	29.77%	5.101.226	
556	TPC	49%	11.970.992	429.402	1.76%	11.541.590	
557	TRA	49%	20.312.299	19.174.149	46.25%	1.138.150	
558	TRC	49%	14.700.000	223.736	0.75%	14.476.264	
559	TSC	0%	0	380.772	0.19%	-380.772	
560	TTA	49%	83.328.220	429.150	0.25%	82.899.070	
561	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
562	TTE	50%	14.245.200	2.170	0.01%	14.243.030	
563	TTF	50%	205.599.151	23.045.605	5.6%	182.553.546	
564	TV2	15%	10.128.924	7.886.247	11.68%	2.242.677	
565	TVB	30%	33.629.105	2.161.911	1.93%	31.467.194	
566	TVS	49%	74.144.189	43.323.593	28.63%	30.820.596	
567	TVT	0%	0	186.790	0.89%	-186.790	
568	TYA	100%	6.134.773	2.493.267	40.64%	3.641.506	
569	UIC	0%	0	1.002.670	12.53%	-1.002.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
570	VAF	49%	18.456.020	2.234	0.01%	18.453.786	
571	VCA	49%	7.441.787	429.675	2.83%	7.012.112	
572	VCB	30%	1.676.727.378	1.313.290.687	23.5%	363.436.691	
573	VCF	49%	13.023.776	158.044	0.59%	12.865.732	
574	VCG	49%	261.888.101	40.642.858	7.6%	221.245.243	
575	VCI	100%	437.500.000	110.140.160	25.17%	327.359.840	
576	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
577	VDS	100%	210.000.000	3.335.946	1.59%	206.664.054	
578	VFG	51%	21.274.453	1.129.753	2.71%	20.144.700	
579	VGC	49%	219.691.500	23.386.272	5.22%	196.305.228	
580	VHC	100%	183.376.956	56.930.805	31.05%	126.446.151	
581	VHM	50%	2.177.183.744	1.054.919.195	24.23%	1.122.264.549	
582	VIB	20.5%	520.045.544	520.045.544	20.5%	0	
583	VIC	48.017596%	1.857.732.271	503.991.386	13.03%	1.353.740.885	
584	VID	50%	20.418.034	350.064	0.86%	20.067.970	
585	VIP	49%	33.550.761	5.276.477	7.71%	28.274.284	
586	VIX	100%	669.444.725	47.080.420	7.03%	622.364.305	
587	VJC	30%	162.483.400	95.659.010	17.66%	66.824.390	
588	VMD	49%	7.565.731	211.081	1.37%	7.354.650	
589	VND	100%	1.217.844.009	283.207.111	23.25%	934.636.898	
590	VNE	49%	44.312.146	5.140.608	5.68%	39.171.538	
591	VNG	49%	47.665.537	518.413	0.53%	47.147.124	
592	VNL	49%	6.928.838	1.474.868	10.43%	5.453.970	
593	VNM	100%	2.089.955.445	1.149.830.740	55.02%	940.124.705	
594	VNS	49%	33.251.004	13.832.258	20.38%	19.418.746	
595	VOS	49%	68.600.000	1.036.500	0.74%	67.563.500	
596	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.119.071.475	16.6%	70.603.316	
597	VPD	49%	52.228.918	27.292.351	25.61%	24.936.567	
598	VPG	49%	41.261.464	206.697	0.25%	41.054.767	
599	VPH	49%	46.725.322	1.176.975	1.23%	45.548.347	
600	VPI	49%	118.579.812	5.723.004	2.36%	112.856.808	
601	VPS	49%	11.985.788	168.215	0.69%	11.817.573	
602	VRC	49%	24.500.000	218.155	0.44%	24.281.845	
603	VRE	49%	1.141.121.020	760.166.385	32.64%	380.954.635	
604	VSC	49%	59.422.004	3.414.045	2.82%	56.007.959	
605	VSH	49%	115.758.210	28.244.112	11.96%	87.514.098	
606	VSI	49%	6.468.000	103.960	0.79%	6.364.040	
607	VTB	49%	5.871.204	342.569	2.86%	5.528.635	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
608	VTO	49%	39.134.666	3.081.087	3.86%	36.053.579	
609	YBM	49%	7.006.941	40.746	0.28%	6.966.195	
610	YEG	100%	31.279.968	3.818.323	12.21%	27.461.645	
SẢN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
2	AAS	100%	199.999.969	2.297.800	1.15%	197.702.169	
3	ABB	24.6%	254.619.043	254.663.989	24.6%	-44.946	
4	ABC	49%	9.992.570	166.968	0.82%	9.825.602	
5	ABI	100%	51.557.417	4.763.932	9.24%	46.793.485	
6	ABW	100%	101.150.000	43.900	0.04%	101.106.100	
7	ACE	5%	152.539	6.520	0.21%	146.019	
8	ACM	49%	24.990.000	903.764	1.77%	24.086.236	
9	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
10	ACV	49%	1.066.814.885	81.561.258	3.75%	985.253.627	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
13	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
14	AGF	50%	14.054.871	134.441	0.48%	13.920.430	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
17	AIC	100%	100.000.000	116.000	0.12%	99.884.000	
18	ALV	49%	2.772.388	92.573	1.64%	2.679.815	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.368.563	35.61%	8.031.437	
22	ANT	0%	0	22.050	0.26%	-22.050	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	26.694	0.56%	2.288.375	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
29	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
30	ATB	49%	6.803.160	12.300	0.09%	6.790.860	
31	ATG	49%	7.457.800	13.830	0.09%	7.443.970	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	76.111	0.18%	21.159.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	80.440	0.82%	4.721.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCR	50%	230.000.000	0	0%	230.000.000	(*)
45	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
46	BDG	50%	12.399.960	350.065	1.41%	12.049.895	
47	BDT	49%	18.914.000	52.000	0.13%	18.862.000	
48	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
49	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
50	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
51	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
52	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
53	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
54	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
55	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
56	BHI	100%	100.000.000	0	0%	100.000.000	
57	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
58	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
59	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
60	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
61	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
62	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
63	BLI	49%	29.400.000	461.441	0.77%	28.938.559	
64	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
65	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
66	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
67	BLW	49%	5.472.712	600	0.01%	5.472.112	
68	BMD	0%	0	0	0%	0	
69	BMF	0%	0	0	0%	0	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
71	BMJ	0%	0	64.100	0.06%	-64.100	
72	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
73	BMS	100%	64.647.613	15.342	0.02%	64.632.271	
74	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
75	BNW	0%	0	0	0%	0	
76	BOT	51%	30.215.868	57.600	0.10%	30.158.268	
77	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
78	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
79	BRS	0%	0	0	0%	0	
80	BSA	0%	0	0	0%	0	
81	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
82	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
83	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
84	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
85	BSP	49%	6.125.000	3.850	0.03%	6.121.150	
86	BSQ	50%	22.500.000	11.100	0.02%	22.488.900	
87	BSR	49%	1.519.244.811	14.353.471	0.46%	1.504.891.340	
88	BT1	0%	0	0	0%	0	
89	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
90	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
91	BTD	49%	3.142.909	22.700	0.35%	3.120.209	
92	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
93	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
94	BTN	0%	0	100	0%	-100	
95	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
96	BTV	0%	0	30	0%	-30	
97	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
98	BVB	5%	25.084.000	479.761	0.10%	24.604.239	
99	BVG	49%	4.777.964	8.742	0.09%	4.769.222	
100	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
101	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
102	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
103	BWS	49%	44.100.000	743.125	0.83%	43.356.875	
104	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
105	C21	49%	9.474.821	18.365	0.09%	9.456.456	
106	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
107	C4G	0%	0	94.582	0.03%	-94.582	
108	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
109	CAB	0%	0	0	0%	0	
110	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
111	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
112	CAR	0%	0	0	0%	0	
113	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	161.177.889	25.613	0.01%	161.152.276	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
122	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
132	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
133	CEN	0%	0	0	0%	0	
134	CFM	49%	980.000	1.300	0.07%	978.700	
135	CFV	0%	0	0	0%	0	
136	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
137	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
138	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
139	CHC	0%	0	0	0%	0	
140	CHS	49%	13.916.000	765.100	2.69%	13.150.900	
141	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
142	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
143	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
144	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
145	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
146	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
147	CLG	49%	10.363.500	102.230	0.48%	10.261.270	
148	CLX	49%	42.434.000	3.979.228	4.59%	38.454.772	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
149	CMD	49%	7.350.000	2.200	0.01%	7.347.800	
150	CMF	49%	3.969.000	1.966.926	24.28%	2.002.074	
151	CMI	49%	7.840.000	56.300	0.35%	7.783.700	
152	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
153	CMM	0%	0	0	0%	0	
154	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
155	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
156	CMT	49%	3.920.000	268.520	3.36%	3.651.480	
157	CMW	49%	7.612.101	3.900	0.03%	7.608.201	
158	CNA	0%	0	0	0%	0	
159	CNC	49%	5.568.519	372.540	3.28%	5.195.979	
160	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
161	CNT	49%	19.607.383	75.557	0.19%	19.531.826	
162	CPA	0%	0	0	0%	0	
163	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
164	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
165	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
166	CQT	49%	12.250.000	2.000	0.01%	12.248.000	
167	CSI	100%	16.800.000	5.351.007	31.85%	11.448.993	
168	CST	49%	20.994.918	2.810.318	6.56%	18.184.600	
169	CT3	0%	0	0	0%	0	
170	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
171	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
172	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
173	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
174	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
175	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
176	DAN	50%	10.469.000	1.500	0.01%	10.467.500	
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	49%	951.378	447.359	23.04%	504.019	
179	DC1	49%	2.006.503	33.973	0.83%	1.972.530	
180	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	374.238	0.62%	29.178.146	
185	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
186	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
187	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
188	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
189	DDV	49%	71.593.851	109.300	0.07%	71.484.551	
190	DFC	0%	0	0	0%	0	
191	DFF	0%	0	0	0%	0	
192	DGT	49%	38.710.000	55.800	0.07%	38.654.200	
193	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
194	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
195	DHN	0%	0	0	0%	0	
196	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DIC	49%	13.027.061	85.693	0.32%	12.941.368	
198	DID	50%	7.811.276	11.400	0.07%	7.799.876	
199	DKC	0%	0	0	0%	0	
200	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
201	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
202	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
203	DLH	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DLM	0%	0	0	0%	0	
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	0%	0	4.000	0%	-4.000	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	
219	DNW	9.5%	11.400.000	285.937	0.24%	11.114.063	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	100	0%	-100	
222	DOP	49%	2.312.775	9.900	0.21%	2.302.875	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
225	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	108.061	0.35%	15.123.714	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
230	DSC	100%	204.838.925	2.800	0%	204.836.125	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
250	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
251	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
252	EIC	49%	17.971.801	12.728	0.03%	17.959.073	
253	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
254	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
255	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
256	EMS	0%	0	446.798	2.13%	-446.798	
257	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
258	EPH	100%	2.500.000	4.300	0.17%	2.495.700	
259	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
260	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
261	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
262	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
263	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
264	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
265	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
266	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
267	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
268	FHS	0%	0	0	0%	0	
269	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
270	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
271	FOC	49%	9.050.924	851.292	4.61%	8.199.632	
272	FOX	0%	0	6.495	0%	-6.495	
273	FRC	49%	1.470.000	1.800	0.06%	1.468.200	
274	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
275	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
276	FT1	49%	3.469.127	15.700	0.22%	3.453.427	
277	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
278	FTM	49%	24.500.000	152.030	0.30%	24.347.970	
279	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
280	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
281	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
282	G36	0%	0	0	0%	0	
283	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
284	GCB	0%	0	20	0%	-20	
285	GCF	0%	0	0	0%	0	
286	GDA	49%	56.198.839	27.210.005	23.72%	28.988.834	
287	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
288	GEE	50%	150.000.000	119.900	0.04%	149.880.100	
289	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
290	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
291	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
292	GH3	0%	0	0	0%	0	
293	GHC	49%	23.354.625	271.566	0.57%	23.083.059	
294	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
295	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
296	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
297	GPC	0%	0	0	0%	0	
298	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	
299	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
300	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
301	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
302	GTT	49%	21.316.470	39.575	0.09%	21.276.895	
303	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
306	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
307	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
308	HAM	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
309	HAN	49%	69.113.520	5.600	0%	69.107.920	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HBD	49%	985.439	16.473	0.82%	968.966	
312	HBH	30%	4.800.000	325.510	2.03%	4.474.490	
313	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
314	HC3	49%	10.136.001	74.482	0.36%	10.061.519	
315	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
316	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
317	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
318	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
319	HD6	0%	0	700	0%	-700	
320	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
321	HDM	5%	1.004.812	10.067	0.05%	994.745	
322	HDO	49%	8.310.340	76.532	0.45%	8.233.808	
323	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
324	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
325	HDW	49%	15.622.410	19.600	0.06%	15.602.810	
326	HEC	0%	0	100	0%	-100	
327	HEJ	0%	0	0	0%	0	
328	HEM	49%	18.965.278	6.450	0.02%	18.958.828	
329	HEP	49%	2.940.000	35.600	0.59%	2.904.400	
330	HES	0%	0	0	0%	0	
331	HFB	0%	0	0	0%	0	
332	HFC	0%	0	0	0%	0	
333	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
334	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
335	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
336	HHG	49%	17.099.213	342.650	0.98%	16.756.563	
337	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
338	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
339	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
340	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
341	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
342	HKB	49%	25.283.999	422.510	0.82%	24.861.489	
343	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
344	HLA	49%	16.885.053	35.230	0.10%	16.849.823	
345	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
346	HLO	0%	0	3.148.200	39.35%	-3.148.200	(*)
347	HLR	49%	808.500	9.300	0.56%	799.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
352	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
353	HNA	0%	0	2.800	0%	-2.800	
354	HNB	49%	4.655.000	14.100	0.15%	4.640.900	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	72.410	0.01%	244.927.590	
357	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
358	HNI	0%	0	183.800	0.77%	-183.800	
359	HNM	0%	0	78.162	0.18%	-78.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	259.200	3.12%	3.811.029	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.738.436	21.71%	2.185.080	
370	HPT	49%	4.451.209	326.986	3.6%	4.124.223	
371	HPW	49%	36.361.400	73.500	0.10%	36.287.900	
372	HRB	49%	3.105.816	5.900	0.09%	3.099.916	
373	HRT	49%	39.228.895	9.500	0.01%	39.219.395	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	328.385	3.28%	-328.385	
376	HSM	49%	10.045.000	2.300	0.01%	10.042.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	49.840	0.32%	7.825.157	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
382	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
383	HTT	49%	9.800.000	203.600	1.02%	9.596.400	
384	HU3	49%	4.899.972	402.490	4.02%	4.497.482	
385	HU4	49%	7.350.000	4.300	0.03%	7.345.700	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	0	0%	6.688.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	389.400	0.44%	87.210.600	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	293.841	7.73%	1.568.159	
395	ICF	49%	6.275.430	360.760	2.82%	5.914.670	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	58.945.472	5.787.320	9.82%	53.158.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.846.919	98.51%	1.294.065	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
407	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	71.200	0.16%	-71.200	
411	IST	49%	5.884.249	18.900	0.16%	5.865.349	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
415	KCB	49%	3.920.000	51.900	0.65%	3.868.100	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
418	KHD	50%	1.631.409	100	0%	1.631.309	
419	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	826	0%	109.583.737	
423	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	144.725	0.25%	28.035.015	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	579.424	1.17%	23.675.576	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	500	0.01%	4.189.000	
440	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	1.060.755	4.31%	11.009.415	
444	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
445	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
446	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
447	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
448	LIC	0%	0	0	0%	0	
449	LKW	9.5%	237.500	83.226	3.33%	154.274	
450	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
451	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
452	LM7	49%	2.450.000	13.801	0.28%	2.436.199	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
453	LMC	0%	0	0	0%	0	
454	LMH	100%	25.629.995	1.271	0%	25.628.724	
455	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
456	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
457	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
458	LPT	0%	0	0	0%	0	
459	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
460	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
461	LTC	49%	2.247.140	99.962	2.18%	2.147.178	
462	LTG	49%	39.490.736	33.646.032	41.75%	5.844.704	
463	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
464	LUT	49%	7.350.000	43.985	0.29%	7.306.015	
465	M10	0%	0	0	0%	0	
466	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
467	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
468	MCD	0%	0	0	0%	0	
469	MCG	49%	28.179.900	45.193	0.08%	28.134.707	
470	MCH	50%	363.730.939	15.438.155	2.12%	348.292.784	
471	MCM	100%	110.000.000	1.152.920	1.05%	108.847.080	
472	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
473	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
474	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
475	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
476	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
477	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
478	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
479	MFS	49%	3.460.859	610.945	8.65%	2.849.914	
480	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
481	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
482	MGR	0%	0	0	0%	0	
483	MH3	0%	0	325.900	2.72%	-325.900	
484	MIC	49%	2.717.023	35.023	0.63%	2.682.000	
485	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
486	MKP	49%	12.517.474	3.978.813	15.58%	8.538.661	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	69.100	1.73%	1.890.900	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.132.940	7.870.667	2.41%	319.262.273	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	155.538.599	38.9%	44.405.051	
494	MPT	49%	8.382.510	71.698	0.42%	8.310.812	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
499	MSR	24.51%	269.402.993	111.416.785	10.14%	157.986.208	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	94.035	1.49%	-94.035	
505	MTH	49%	2.346.075	661.904	13.82%	1.684.171	
506	MTL	49%	2.940.000	8.200	0.14%	2.931.800	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
509	MTS	0%	0	0	0%	0	
510	MTV	49%	2.646.000	4.100	0.08%	2.641.900	
511	MVC	49%	49.000.000	6.300	0.01%	48.993.700	
512	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
513	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
514	NAB	30%	317.412.484	711.013	0.07%	316.701.471	
515	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
516	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
517	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
518	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
519	NBE	49%	2.450.000	149.200	2.98%	2.300.800	
520	NBT	50%	14.700.000	136.100	0.46%	14.563.900	
521	NCS	49%	8.795.058	298.195	1.66%	8.496.863	
522	ND2	49%	24.497.040	17.629.883	35.26%	6.867.157	
523	NDC	49%	2.922.360	6.300	0.11%	2.916.060	
524	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
525	NDP	49%	5.439.000	1.600	0.01%	5.437.400	
526	NDT	49%	7.663.588	3.935	0.03%	7.659.653	
527	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
528	NED	49%	19.845.000	78.600	0.19%	19.766.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
529	NEM	0%	0	0	0%	0	(*)
530	NGC	49%	1.126.928	305.708	13.29%	821.220	
531	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
532	NHV	49%	2.685.254	14.000	0.26%	2.671.254	
533	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
534	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
535	NNT	49%	4.650.512	26.800	0.28%	4.623.712	
536	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
537	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
538	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
539	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
540	NS2	49%	27.832.000	7.900	0.01%	27.824.100	
541	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
542	NSL	49%	4.900.000	75.900	0.76%	4.824.100	
543	NSS	0%	0	0	0%	0	
544	NTB	49%	19.491.992	106.064	0.27%	19.385.928	
545	NTC	0%	0	781.577	3.26%	-781.577	
546	NTF	0%	0	0	0%	0	
547	NTT	0%	0	0	0%	0	
548	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
549	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
550	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
551	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
552	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
553	ODE	0%	0	0	0%	0	
554	OIL	6.621%	68.476.335	57.623.881	5.57%	10.852.454	
555	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
556	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
557	PAP	0%	0	0	0%	0	
558	PAS	49%	13.744.484	293.101	1.04%	13.451.383	
559	PAT	50%	12.500.000	204.800	0.82%	12.295.200	
560	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
561	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
562	PCC	0%	0	0	0%	0	
563	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
564	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
565	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
566	PDC	49%	7.350.000	14.100	0.09%	7.335.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
567	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
568	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
569	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
570	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
571	PFL	49%	24.500.000	84.900	0.17%	24.415.100	
572	PGB	30%	90.000.000	281.800	0.09%	89.718.200	
573	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
574	PHP	49%	160.210.400	1.767.259	0.54%	158.443.141	
575	PHS	100%	150.009.819	124.674.959	83.11%	25.334.860	
576	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
577	PIS	0%	0	0	0%	0	
578	PIV	49%	8.489.221	246.670	1.42%	8.242.551	
579	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
580	PLA	0%	0	0	0%	0	
581	PLE	0%	0	0	0%	0	
582	PLO	0%	0	0	0%	0	
583	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
584	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
585	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
586	PND	49%	3.266.666	1.051	0.02%	3.265.615	
587	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
588	PNP	0%	0	0	0%	0	
589	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
590	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
591	POS	49%	19.600.000	122.400	0.31%	19.477.600	
592	POV	49%	6.124.809	17.825	0.14%	6.106.984	
593	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
594	PPI	49%	23.662.408	96.636	0.20%	23.565.772	
595	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
596	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
597	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
598	PSB	49%	24.500.000	17.730	0.04%	24.482.270	
599	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
600	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
601	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
602	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
603	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
604	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
605	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
606	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
607	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
608	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
609	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
610	PTT	0%	0	0	0%	0	
611	PTV	49%	9.800.000	4.000	0.02%	9.796.000	
612	PTX	0%	0	0	0%	0	
613	PVA	49%	10.704.540	22.944	0.11%	10.681.596	
614	PVE	49%	12.250.000	2.755.785	11.02%	9.494.215	
615	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
616	PVL	49%	24.500.000	147.607	0.30%	24.352.393	
617	PVM	49%	18.932.914	98.749	0.26%	18.834.165	
618	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
619	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
620	PVV	49%	14.700.000	32.800	0.11%	14.667.200	
621	PVX	0%	0	598.122	0.15%	-598.122	
622	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
623	PWA	49%	4.900.000	241.400	2.41%	4.658.600	
624	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
625	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
627	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
628	PXI	49%	14.700.000	64.060	0.21%	14.635.940	
629	PXL	49%	40.533.883	112.280	0.14%	40.421.603	
630	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
631	PXS	49%	29.400.000	6.332.106	10.55%	23.067.894	
632	PXT	49%	9.800.000	413.559	2.07%	9.386.441	
633	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
634	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
635	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
636	QNS	49%	174.900.577	57.371.311	16.07%	117.529.266	
637	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
638	QNU	0%	0	0	0%	0	
639	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
640	QPH	49%	9.105.719	5.100	0.03%	9.100.619	
641	QSP	49%	5.288.214	78.500	0.73%	5.209.714	
642	QTP	49%	220.500.000	6.937.600	1.54%	213.562.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
643	RAT	49%	2.901.702	27.000	0.46%	2.874.702	
644	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
645	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
646	RCD	49%	2.597.030	7.110	0.13%	2.589.920	
647	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
648	RGC	49%	43.670.564	8.685	0.01%	43.661.879	
649	RIC	49%	14.067.002	8.215.295	28.62%	5.851.707	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	520.400	10.41%	1.929.600	
653	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
654	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
655	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
656	S96	49%	5.466.210	144.162	1.29%	5.322.048	
657	SAC	49%	1.984.500	129.100	3.19%	1.855.400	
658	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
659	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
660	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
661	SAS	49%	65.405.841	502.487	0.38%	64.903.354	
662	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
663	SBB	50%	43.762.268	0	0%	43.762.268	(*)
664	SBD	49%	6.622.193	63.209	0.47%	6.558.984	
665	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
666	SBL	0%	0	13.200	0.11%	-13.200	
667	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
668	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
669	SBS	100%	146.607.600	710.484	0.48%	145.897.116	
670	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
671	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
672	SCJ	0%	0	101.662	0.18%	-101.662	
673	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
674	SCO	0%	0	0	0%	0	
675	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
676	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
677	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
678	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
679	SD4	49%	5.047.000	202.633	1.97%	4.844.367	
680	SD7	49%	5.194.000	71.783	0.68%	5.122.217	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
681	SD8	49%	1.372.000	305.300	10.9%	1.066.700	
682	SDB	49%	5.390.000	22.100	0.20%	5.367.900	
683	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
684	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
685	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
686	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
687	SDK	49%	1.274.000	50.748	1.95%	1.223.252	
688	SDP	49%	5.446.091	17.353	0.16%	5.428.738	
689	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
690	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
691	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
692	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
693	SEP	0%	0	0	0%	0	
694	SGB	30%	92.400.000	46.020.508	14.94%	46.379.492	
695	SGI	100%	75.464.700	12.700	0.02%	75.452.000	
696	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
697	SGP	49%	105.984.530	107.103	0.05%	105.877.427	
698	SGS	49%	7.065.800	35.550	0.25%	7.030.250	
699	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
700	SHC	49%	2.111.679	46.230	1.07%	2.065.449	
701	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
702	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
703	SID	49%	49.000.000	140.900	0.14%	48.859.100	
704	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
705	SII	50%	32.261.052	31.565.547	48.92%	695.505	
706	SIV	49%	1.476.063	274.400	9.11%	1.201.663	
707	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
708	SJG	0%	0	0	0%	0	
709	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
710	SKH	20%	6.600.000	11.400	0.03%	6.588.600	
711	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
712	SKV	49%	11.270.000	27.500	0.12%	11.242.500	
713	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
714	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
715	SON	0%	0	0	0%	0	
716	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
717	SPB	49%	6.517.042	793	0.01%	6.516.249	
718	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
719	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
720	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
721	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
722	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
723	SRB	49%	4.165.000	104.222	1.23%	4.060.778	
724	SRT	49%	24.651.900	40.000	0.08%	24.611.900	
725	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
726	SSG	49%	2.450.000	3.800	0.08%	2.446.200	
727	SSH	50%	187.500.000	1.700	0%	187.498.300	
728	SSN	49%	19.404.000	11.329	0.03%	19.392.671	
729	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
730	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
731	STH	0%	0	0	0%	0	
732	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
733	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
734	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
735	STW	0%	0	0	0%	0	
736	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
737	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
738	SWC	49%	32.879.000	7.110	0.01%	32.871.890	
739	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
740	SZG	0%	0	0	0%	0	
741	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
742	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
743	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
746	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
747	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
748	TBH	0%	0	0	0%	0	
749	TBR	0%	0	0	0%	0	
750	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
751	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
752	TCI	100%	100.979.982	350.229	0.35%	100.629.753	
753	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
754	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
755	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
756	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
757	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
758	TDF	0%	0	0	0%	0	
759	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
760	TED	49%	6.125.000	4.412.610	35.3%	1.712.390	
761	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
762	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THM	0%	0	0	0%	0	(*)
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	110.200	2.2%	2.339.800	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
772	TIN	50%	35.068.607	130.700	0.19%	34.937.907	
773	TIS	49%	90.160.000	26.620	0.01%	90.133.380	
774	TKA	0%	0	0	0%	0	
775	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
776	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
777	TLI	0%	0	0	0%	0	
778	TLP	0%	0	0	0%	0	
779	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
780	TMG	49%	8.820.000	4.000	0.02%	8.816.000	
781	TMW	0%	0	0	0%	0	
782	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
783	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
784	TNP	0%	0	0	0%	0	
785	TNS	49%	9.800.000	16.700	0.08%	9.783.300	
786	TNW	49%	7.840.000	10.000	0.06%	7.830.000	
787	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	
788	TOS	0%	0	0	0%	0	
789	TOW	50%	3.989.075	804.300	10.08%	3.184.775	
790	TPS	49%	2.450.000	93.687	1.87%	2.356.313	
791	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
792	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
793	TR1	0%	0	0	0%	0	
794	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
795	TRS	0%	0	1.904	0.03%	-1.904	
796	TRT	0%	0	0	0%	0	
797	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
798	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
799	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
800	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
801	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
802	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
803	TTD	49%	7.620.480	120.800	0.78%	7.499.680	
804	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
805	TTN	49%	17.996.475	121.250	0.33%	17.875.225	
806	TTP	100%	14.999.998	13.232.569	88.22%	1.767.429	
807	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
808	TUG	49%	1.323.000	170.000	6.3%	1.153.000	
809	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
810	TV6	49%	1.470.000	1.105.000	36.83%	365.000	
811	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
812	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
813	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
814	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
815	TVN	49%	332.220.000	538.500	0.08%	331.681.500	
816	TVP	0%	0	31.001	0.11%	-31.001	
817	TVW	50%	7.298.930	1.200	0.01%	7.297.730	
818	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
819	UCT	0%	0	0	0%	0	
820	UDC	49%	17.150.000	4.597.080	13.13%	12.552.920	
821	UDJ	49%	8.085.000	778.400	4.72%	7.306.600	
822	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
823	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
824	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
825	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
826	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
827	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
828	USD	0%	0	0	0%	0	
829	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
830	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
831	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
832	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
833	VAB	.5%	2.699.800	90.085	0.02%	2.609.715	
834	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
835	VAV	50%	16.000.000	715.700	2.24%	15.284.300	
836	VBB	30%	143.304.800	22.424	0%	143.282.376	
837	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
838	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
839	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
840	VC5	49%	2.450.000	63.140	1.26%	2.386.860	
841	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
842	VCP	50%	41.894.829	27.202	0.03%	41.867.627	
843	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
844	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
845	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
846	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
847	VDB	0%	0	0	0%	0	
848	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
849	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
850	VE9	49%	6.136.570	11.453	0.09%	6.125.117	
851	VEA	49%	651.112.000	52.893.951	3.98%	598.218.049	
852	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
853	VEF	49%	81.635.984	1.400	0%	81.634.584	
854	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
855	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
856	VFC	49%	16.660.000	15.199.368	44.7%	1.460.632	
857	VFR	49%	7.350.000	2.501	0.02%	7.347.499	
858	VGG	49%	21.609.000	6.724.258	15.25%	14.884.742	
859	VGI	0%	0	1.938.298	0.06%	-1.938.298	
860	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
861	VGR	49%	30.992.500	13.791.830	21.81%	17.200.670	
862	VGT	49%	245.000.000	65.318.540	13.06%	179.681.460	
863	GVV	49%	17.529.479	1.400	0%	17.528.079	
864	VHD	0%	0	0	0%	0	
865	VHF	49%	10.535.000	200	0%	10.534.800	
866	VHG	49%	73.500.000	479.717	0.32%	73.020.283	
867	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
868	VIE	49%	2.480.009	5.644	0.11%	2.474.365	
869	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
870	VIM	49%	612.500	5.810	0.46%	606.690	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
871	VIN	49%	12.495.000	55.500	0.22%	12.439.500	
872	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
873	VIW	0%	0	200	0%	-200	
874	VKC	50%	10.000.000	596.423	2.98%	9.403.577	
875	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
876	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
877	VLC	100%	172.346.173	460.172	0.27%	171.886.001	
878	VLF	49%	5.860.391	26.659	0.22%	5.833.732	
879	VLG	49%	6.963.943	47.700	0.34%	6.916.243	
880	VLP	0%	0	0	0%	0	
881	VLW	50%	14.450.000	67.200	0.23%	14.382.800	
882	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
883	VMG	49%	4.704.000	71.700	0.75%	4.632.300	
884	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
885	VMT	0%	0	0	0%	0	
886	VNA	49%	9.800.000	374.572	1.87%	9.425.428	
887	VNB	49%	33.275.880	734.700	1.08%	32.541.180	
888	VNH	49%	3.931.304	71.610	0.89%	3.859.694	
889	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
890	VNP	49%	9.520.167	165.700	0.85%	9.354.467	
891	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
892	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
893	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
894	VOC	0%	0	761.830	0.63%	-761.830	
895	VPA	49%	7.387.326	13.900	0.09%	7.373.426	
896	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
897	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
898	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
899	VQC	49%	1.763.794	144.598	4.02%	1.619.196	
900	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	
901	VSE	49%	4.379.252	197.800	2.21%	4.181.452	
902	VSF	0%	0	3.323	0%	-3.323	
903	VSG	49%	5.411.560	79.230	0.72%	5.332.330	
904	VSN	0%	0	3.464.620	4.28%	-3.464.620	
905	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
906	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
907	VT A	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
908	VT D	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
909	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
910	VTG	0%	0	0	0%	0	
911	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
912	VTK	49%	4.225.160	166.287	1.93%	4.058.873	
913	VTL	0%	0	44.946	0.44%	-44.946	
914	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
915	VTP	49%	59.673.690	13.338.054	10.95%	46.335.636	
916	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
917	VTR	0%	0	0	0%	0	
918	VTs	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
919	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
920	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
921	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
922	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
923	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
924	VW3	49%	980.000	23.200	1.16%	956.800	
925	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
926	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
927	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
928	VXT	0%	0	0	0%	0	
929	WSB	50%	7.250.000	2.224.430	15.34%	5.025.570	
930	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
931	WTC	49%	4.900.000	28.200	0.28%	4.871.800	
932	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
933	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
934	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
935	XDH	49%	13.243.184	300	0%	13.242.884	
936	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
937	XLV	0%	0	0	0%	0	
938	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
939	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	
940	XMP	50%	7.500.000	2.600	0.02%	7.497.400	
941	XPB	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
942	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
943	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	QNP	0%	0	0	0%	0	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
49	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
50	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
51	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**